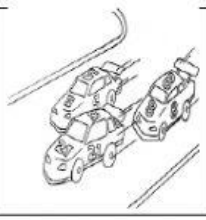
UNIT 3: MY FRIENDS

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
appearance /əˈpɪə.rᵊns/	dáng vẻ, ngoại hình		She never been greatlyconcerned about her appearance. Cô ấy chưa bao giờ quá lo lắng về ngoại hình của mình.
barbecue /ˈbɑː.bɪ.kjuː/	món thịt nướng barbecue		She is having a barbecue with her friends. Cô ấy sẽ ăn thịt nướng với bạn của mình.
choir /kwaɪəʳ/	dàn đồng ca		We are singing at our village's choir club on Sunday. Chúng tôi sẽ hát ở một câu lạc bộ đồng ca của làng vào chủ nhật.
competition /ˌkɒm.pəˈtɪʃ.ᵊn/	cuộc đua, cuộc thi		I won the car in a competition. Tôi đã có một chiếc ô tô trong một cuộc thi.
firefighter /ˈfaɪəˌfaɪ.təʳ/	lính cứu hỏa		We go to a fire station to meet firefighters. Chúng tôi đi tới trạm cứu hỏa để gặp các chú lính cứu hỏa.
firework /ˈfaɪə.wɜːk/	pháo hoa		Many people go to Da Nang to watch the fireworks. Nhiều người đến Đà Nẵng đẻ xem pháo hoa.
museum /mjuːˈziː.əm/	viện bảo tàng		Theirs is a gift's shop in the museum. Có một cửa hàng bán quà tặng ở viện bảo tàng.
racing /ˈreɪ.sɪŋ/	cuộc đua		Horse racing is one of the most popular racing in the world. Đua ngựa là một trong những cuộc đua phổ biến nhất thế giới.

LIVEWORKSHEETS

volunteer /ˌvɒl.ənˈtɪəʳ/	tình nguyện viên		Schools need volunteers to help children to read. Trường học cần các tình nguyện viên để giúp trẻ em học đọc.
zodiac /ˈzəʊ.di.æk/	cung hoàng đạo		There are 12 signs of zodiac. Có 12 cung hoàng đạo.
sporty /ˈspɔː.ti/	ham mê thể thao		My younger brother is very sporty. Em trai tôi rất đam mê thể thao.
serious /ˈsɪə.ri.əs/	nghiêm túc		She has a serious boyfriend. Cô ấy có một bạn trai nghiêm túc.
prepare /prɪˈpeəʳ/	chuẩn bị		I have no time to prepare for breakfast. Tôi không có thời gian chuẩn bị bữa sáng.
reliable /rɪˈlaɪ.ə.bᵊl/	đáng tin cậy		I want to have a reliable friend. Tôi muốn có một người bạn đáng tin cậy.
personality /ˌpɜː.sᵊnˈæl.ə.ti/	tính cách, cá tính		His wife has a strong personality. Vợ anh ấy là người có cá tính mạnh mẽ.

B. GRAMMAR

I. Động từ " be " và " have" dùng để miêu tả (verb be and have for descriptions)

1. Với động từ "tobe"

a. Cấu trúc

Chúng ta thường sử dụng động từ tobe để miêu tả ngoại hình hoặc tính cách.

Dạng khẳng định			Dạng phủ định		
I	+ am ('m)	+ tính từ	I	+ am not	+ tính từ
We/ you/ they/	+ are ('re)		We/ you/ they/	+ are not (aren't)	

LIVEWORKSHEETS

danh từ số nhiều			danh từ số nhiều		
She/ he/ it/ danh từ số ít	+ is ('s)		She/ he/ it / danh từ số ít	+ is not (isn't)	
Ví dụ : - I am confident. (I'm confident). (Tôi tự tin). - They are clever. (They're clever). (Họ thông minh). - She is beautiful. (She's beautiful) (Cô ấy xinh đẹp).			Ví dụ : - I am not curious. (I'm not curious) (Tôi không tò mò) - We are not funny. (They aren't funny.) (Họ không khôi hài.) - He is not generous. (= He isn't generous). (Anh ấy không hào phóng)		

Một vài tính từ dùng để miêu tả người phổ biến.

Miêu tả tính cách		Miêu tả ngoại hình	
active hăng hái, năng động	talkative hoạt ngôn, nói nhiều	slim mảnh khảnh	thin gầy
boring buồn tẻ	generous rộng rãi, hào phóng	well-built to lớn, khỏe mạnh	pretty xinh
confident tự tin, tin tưởng	hard- working chăm chỉ	good-looking ưa nhìn	handsome đẹp trai
curious tò mò, thích tìm hiểu	shy bẽn lẽn, hay xấu hổ	attractive hấp dẫn	ugly xấu

2. Với động từ " have"

a. Cấu trúc

Chúng ta thường dùng " have" để miêu tả ngoại hình.

Dạng khẳng định			Dạng phủ định		
I/ we/ you/ they/	+ have	+ a (an) + tính từ +	I/ we/ you/ They/	+ don't have	+ (a/an) + tính từ +

LIVEWORKSHEETS

Danh từ số nhiều		bộ phận cơ thể	Dạng số nhiều		bộ phận cơ thể
She/ he/ it/ danh từ số ít	+ has		She/ he/ it/ danh từ số ít	+ doesn't have	
Ví dụ : - I have long hair. (Tôi có mái tóc dài) - The cat has green eyes. (Con mèo có đôi mắt màu xanh lá cây).			Ví dụ : - You don't have big eyes. (Cậu không có đôi mắt to.) - He doesn't have broad shoulders. (Anh ấy không có đôi mắt rộng.)		

Dạng nghi vấn				Câu trả lời ngắn		
Do	I/ we/ you/ they/ danh từ số nhiều	+ have	+ (a/an) + tính từ + bộ phận cơ thể?	Yes	I/ we/ you/ they/ Danh từ số nhiều	do
				No		don't
Does	She/ he/ it/ danh từ số ít			Yes,	she/ he/ it/ danh từ số ít	does
				No,		doesn't
Ví dụ : - Do you have even teeth? (cậu có hàm răng đều không?) - Does your father have a round face? (Bố cậu có khuôn mặt tròn không?)				Ví dụ : - Yes, I do/ No, I don't. - Yes, he does./ No,/ he doesn't.		

* Với câu hỏi wh- question, ta đặt từ(cụm từ) để hỏi lên trên đầu câu. Tuy nhiên, câu trả lời không dùng Yes/ No mà đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Ví dụ :

- What colour eyes does he have?

=> He has brown eyes.

- What sort of hair does she have?

=> She has wavy hair.

b. Một vài cụm danh từ phổ biến dùng để miêu tả ngoại hình.

LIVEWORKSHEETS

an oval face Khuôn mặt trái xoan	even teeth Hàm răng đều	short spiky hair Đầu đinh	thin lips Đôi môi mỏng
a round face Khuôn mặt tròn	curly hair Mái tóc xoăn	bushy eyebrows Đôi lông mày rậm	small ears Đôi tai nhỏ
a broad nose Mũi to	wavy hair Tóc bồng bềnh	fong legs Đôi chân dài	brown eyes Đôi mắt nâu
a narrow nose Mũi nhỏ nhắn	straight hair Tóc thẳng	full lips Đôi môi đầy đặn	small mouth Miệng nhỏ chúm chím

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1 : Điền am/ is/ are/ have/ has vào chỗ trống.

1. They……a big nose
2. She……thin
3. An elephant……four legs and a big trunk.
4. His sisters ……beautiful.
5. Sakda…….short hair.
6. I……very tall.
7. The rabbits …….short tails.
8. The elephants……..fat legs.
9. The child……rad hair and very white skin.
10. It……..a long neck.
11. The parrots……green.

Bài 2 : Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. short/ dark/ has/ hair./ Slena Gomez.
2. Tom/ thin/ are/ and Peter/ and tall.
3. They/ have/ don't/ hair./ dark/ short.
4. Short/ sisters/ are/ very/ my.
5. Cristiano/ Ronaldo/ short/ has. hair./ dark
6. are/ babies/ lovely/ the/.
7. She/ long/ curly/ has/ hair.
8. long/ hair/ is/ her/ very/ and/ curly.
9. she/ have/ eyes/ big/ doesn't.

LIVEWORKSHEETS

10. long/ straight/ hair/ have/ I.

Bài 3 : Hoàn thành các câu sau với các từ cho sẵn

friendly curly shy well- built lazy

funny tall handsome long intelligent

1. One of my friends has straight hair, and another has wavy hair, but I have ……..hair.

2. My classmate is very…… he loves to tell jokes in class.

3. His grandfather has a……, grey beard.

4. She doesn't like working. She is……..

5. He exercises at the gym three or four days every week. He is very…….

6. I'm not short. I'm ……..

7. My little sister doesn't like to meet new people . She is very…….

8. My mother is very beautiful and my father is ……..

9. Her cousin likes to meet new people and make a lot of friends. He is very……

10. She has a high IQ. She's very…….

Bài 4 : Sắp xếp các từ sau vào nhóm, một từ có thể vào nhiều nhóm.

black	blonde	red		curly	straight
brown	short/ long	green	tall	weak	talkative intelligent
silly	generous	quiet	friendly		
stupid	strong	fat	thin	blue	

Eyes	Hair	Body	Hair

LIVEWORKSHEETS

II. Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả tương lai(the present tenses for future)

Trước tiên hãy mở lại trang……của Unit 1 để cùng nhớ lại cách dùng và cấu trúc câu của thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn nhé.

Có thể thấy cả hai thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn đều có thể dùng để diễn tả những hành động , sự việc, trong tương lai. Hãy cùng so sánh sự khác biệt qua bảng dưới đây:

Thì hiện tại đơn	Thì hiện tại tiếp diễn
Nói về lịch làm việc, thời gín biểu….. (chẳng hạn như giao thông công cộng, phim….)	Nói về những hành động đã chuẩn bị kế hoạch sẵn, thường có thời gian cụ thể hoặc một kế hoạch lớn, quan trọng đã quyết định làm, thường có thời gian xác định.
Ví dụ : - What time does the train leave tomorrow? Ngày mai đoàn tàu sẽ khởi hành lúc mấy giờ? - The film starts at 8.15 this evening. Cuốn phim sẽ bắt đầu lúc 8h15 tối nay.	Ví dụ : - What time are you leaving tomorrow? Ngày mai bạn sẽ đi lúc mấy giờ? - I'm going to the cinema this evening. Tối nay tôi sẽ đi xem phim.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 5 : Chia động từ thì Hiện tại tiếp diễn để nói về những dự định, kế hoạch trong tương lai.

1. Sue……..(come) to see us tomorrow.
2. I ……..(not work) this evening.
3. My friends ……(travel) to York at the weekend.
4. She ……(leave) at 3 o'clock .
5. Our grandmother……(visit) us at Christmas.
6. He ……(pick) me up at one o'clock.
7. I……..(visit) my grandmother next summer.
8. What……we ……(prepare) for dinner?
9. Where……you……(go) for your vacation.
10. My father……..(drive) to Manchester on Friday.

LIVEWORKSHEETS

Bài 6 : Dựa vào gợi ý trong ngaowcj, hãy trả lời các câu hỏi dưới đây để nói về kế hoạch vào tuần sau của Ms. Kim. Đừng quên sử dụng cấu trúc câu thì hiện tại tiếp diễn.

1. What is Kim doing on Monday evening? (to meet Tom)

_____

2. What is she doing on Tuesday afternoon? (to look after Carol's kids)

_____

3. What is she doing on Tuesday evening? (play badminton)

_____

4. What is she doing on Wednesday morning? (see the dentist)

_____

5. What is she doing on Wednesday evening? (work late)

_____

6. What is she doing on Thursday afternoon? (pick up Jen from the airport)

_____

7. What is she doing on Friday evening? (go to a concert)

_____

8. What is dhe doing on Saturday morning? (go on a sight-seeing tour with Jen).

_____

9. What is she doing on Saturday evening? (organise a party)

_____

10. What is she doing on Sunday morning? (take Jen to the airport)

_____

Bài 7:Đọc bức thư sau và khoanh vào đáp án đúng

MEMO

To : Sarah

From : Director of studies

As you know, I have quite busy week coming up. On Monday I (1)(am meeting/meet) with the Marketing team all day to discuss next year's brochure. On Tuesday I (2) (am visiting/ visit) our partner school in London. My train (3) (is leaving/ leaves) at 7.30 so I won't be coming to the office first. We have interviews for the new teacher's job on Wednesday. The first one (4) (is starting/ starts) at 9.30 and they are (5) (are ending/ end) at 3.30 – 6 people altogether I think. I (6) (am seeing/ see) the deputy head on Thursday and as soon as I get back there's a weekly team meeting- that

LIVEWORKSHEETS

usually (7) (is going to/ goes) on until 5.30. I have a day's holiday owned to me so I (8) (am taking/ take) a day off on Friday. But as the new term (9) (is starting/ starts) next Monday I (am coming/ come) in on Saturday or Sunday briefly to check everything is OK. Email me at any time if you need advice.

Bài 8: Dựa vào các từ cho sẵn, viết lại câu ở thì Hiện tại tiếp diễn.

1. The girls/ play/ tennis/ tomorrow?

_____

2. You/ meet/ your friends/ at the airport/ later?

_____

3. John and Paula / have lunch/ at two o'clock?

_____

4. Lucas/ start/ the project/ today?

_____

5. Camila/ buy/ an ipod/ soon?

_____

Bài 9. Chọn câu trả lời đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. (Are you doing/ Do you do) anything later? I thought we could go out.
2. The leson (is beginning/ begins) soon so we need to get back to college.
3. Susan (is meeting/ meets me) for lunch later.
4. The match (is kicking off/ kicks off) at 3.00.
5. What time (is your meeting starting/ does your meeting start) later?
6. I (am visiting/ visit) my Nan next Sunday.
7. I (am finishing/ finish) work early today as I have an appointment at the dentist.
8. I've just phoned the centre and the door (are opening/ open) at 1.00.
9. Sandra (is seeing/ see) Sarah at the railway station tomorrow.
10. The train (is ariving/ arrives) at 10 am tommorrow morning.

Bài 10. Chọn câu trả lời đúng

1. I ……a letter now

A. write B. am writing C. am writting

2. Jane ……to bed at 10 o' clock on weekdays.

A. goes B. is going C. go

3. I am in London this summer. I ……..English.

A. learn B. am learning C. learning

4. we……..our friends next week.

A. are meeting B. meeting C. met

LIVEWORKSHEETS